

Đánh giá tác động của thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới đến nguồn vốn sinh kế làng nghề tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Đỗ Thị Tám¹, Trần Trọng Phương¹, Đỗ Đình Hiệu²,
Xuân Thị Thu Thảo³, Nguyễn Sỹ Hà⁴, Đào Thị Thùy Dương⁴

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Phòng Thương mại và Công nghiệp (VCCI Thanh Hoá)

³Trường Đại học Lâm nghiệp

⁴Trường Đại học Lâm nghiệp – Phân hiệu Đồng Nai

Assessing the impact of land use changes in new rural construction on craft village livelihood resources in Tho Xuan district, Thanh Hoa province

Do Thi Tam¹, Tran Trong Phuong¹, Do Dinh Hieu²,
Xuan Thi Thu Thao³, Nguyen Sy Ha⁴, Dao Thi Thuy Duong⁴

¹Vietnam National University of Agriculture

²Office of Commerce and Industry (VCCI Thanh Hoa)

³Vietnam National University of Forestry

⁴Vietnam National University of Forestry – Dongnai Campus

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.13.2.2024.165-176>

TÓM TẮT

Bài viết nhằm xác định tác động của thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới đến nguồn vốn sinh kế làng nghề tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Các phương pháp sử dụng là: điều tra thứ cấp, chọn điểm nghiên cứu, điều tra sơ cấp, thang đo 5 cấp của Likert, ANOVA và Post-hoc, kiểm định Cronbach's Alpha; Spearman Rank Correlation Coefficient. Chọn 450 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để điều tra. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn sinh kế làng nghề được đánh giá ở mức cao tại vùng 2 và ở mức rất cao tại vùng 1 và vùng 3. Thay đổi diện tích sử dụng đất được đánh giá ở mức độ cao và không có sự khác nhau giữa 3 vùng. Thay đổi mục đích sử dụng đất được đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3. Thay đổi sử dụng đất có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn sinh kế làng nghề tại vùng 1 và ở mức độ trung bình tại vùng 2. Tại vùng 3 thay đổi mục đích sử dụng đất có tác động thuận ở mức cao; thay đổi diện tích sử dụng đất và thay đổi quyền sử dụng đất có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn sinh kế làng nghề. Từ đó đề xuất các giải pháp để sử dụng hiệu quả nguồn vốn sinh kế làng nghề.

ABSTRACT

The article aims to determine the impact of land use changes in new rural construction on craft village livelihood resources in Tho Xuan district, Thanh Hoa province. The methods used are secondary survey, selecting research points, primary survey, 5-level Likert scale, ANOVA and post-hoc, Cronbach's Alpha test; and Spearman Rank Correlation Coefficient. Select 450 households using a random sampling method for investigation. Research results show that craft village livelihood resources were assessed at a high level in region 2 and a very high level in regions 1 and 3. Change in land use area was assessed at a high level. There are no differences among the three regions. People evaluated land use change at a high level; however, there is a difference between region 1 and region 3. Land use change was assessed at a high level, but there is a difference between region 1 and region 3. Land use change has positively impacted craft village livelihood resources with a high level in Region 1 and at an average level in Region 2. In Region 3, land use change has positively impacted highly; changes in land use area and land use rights have moderately positively impacted craft village livelihood resources. From there, propose solutions to effectively use craft village livelihood capital.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 20/02/2024

Ngày phản biện: 19/03/2024

Ngày quyết định đăng: 08/04/2024

Từ khóa:

huyện Thọ Xuân, nguồn vốn sinh kế, nông thôn mới, sinh kế làng nghề, thay đổi sử dụng đất.

Keywords:

Craft village livelihoods, land use change, livelihood resources, new rural areas, Tho Xuan district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp, là tài sản vô giá giúp nông dân đảm bảo sinh kế tốt hơn, cho họ nhiều cơ hội lựa chọn hơn, bao gồm cả việc chuyển đổi sinh kế dựa vào đất. Tiếp cận, sử dụng và kiểm soát đất đai là vấn đề trung tâm của văn hóa, lịch sử, sinh kế và bản sắc của người Việt Nam [1] và là điều kiện cần thiết để phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ đất nước. Đến hết 2023, cả nước có khoảng 6.370/8.167 xã (khoảng 78%) đạt chuẩn Nông thôn mới (NTM), trong đó, có 1.612 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 256 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Có 270 đơn vị cấp huyện và có 05 tỉnh đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (XDNTM) [2]. Tuy nhiên “XDNTM chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế...”[3]. Vì vậy, Đảng đã nhấn mạnh quan điểm “Tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn...” và đề cao nhiệm vụ, giải pháp “tạo sinh kế, việc làm ổn định, tiếp cận các nguồn vốn”[3].

Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa thực hiện XDNTM từ năm 2011. Đến năm 2019 có 36/36 xã đạt chuẩn NTM và huyện đạt chuẩn huyện NTM [4]. Huyện đang phấn đấu đến năm 2024 đạt huyện NTM nâng cao. Phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp và đô thị trong quá trình XDNTM đã dẫn đến những thay đổi trong sử dụng đất (SDĐ) và sinh kế của người dân tại huyện Thọ Xuân. Sinh kế truyền thống tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, manh mún, thiếu bền vững đã dần được thay thế bằng một số sinh kế mới. Vì vậy, việc đánh giá tác động của thay đổi sử dụng đất trong XDNTM đến nguồn vốn sinh kế và đề xuất giải pháp nhằm để sử dụng hiệu quả nguồn vốn sinh kế làng nghề (SKLN) là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Chọn điểm nghiên cứu:* Chọn 3 xã đại diện cho 3 vùng để nghiên cứu. Xã Thọ Xương, đại diện cho vùng 1, vùng Kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng. Xã Thọ Hải, đại diện cho vùng 2, vùng Kinh tế động lực Đông Hữu Ngạn Sông Chu. Xã Xuân Lập, đại diện cho vùng 3, vùng Kinh tế động lực Tả Ngạn Sông Chu.

- *Thu thập số liệu:* Số liệu thứ cấp được kế thừa, thu thập từ các phòng ban và các xã trong huyện. Số liệu sơ cấp được điều tra trong năm 2021 được tính theo công thức $n = N/(1+Ne^2)$, với sai số cho phép e là +5%, N là tổng số hộ tại 3 xã chọn là đại diện (5.977 hộ). Như vậy, tổng số phiếu điều tra là 450. Phương pháp chọn mẫu là chọn ngẫu nhiên. Thông tin thu thập là ý kiến đánh giá của người dân về thay đổi SDĐ trong XDNTM và nguồn vốn SKLN.

- *Xử lý số liệu:* Sử dụng thang đo 5 mức của Likert [[5, 6] tương ứng với 5 điểm từ: Rất cao/rất tốt: 5; cao/tốt: 4; bình thường: 3; thấp/kém: 2; rất thấp/rất kém: 1 để đánh giá. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ, với mức đánh giá chung là: Rất tốt (trên 4,20 điểm); tốt (từ 3,40 đến nhỏ hơn 4,20 điểm); trung bình (từ 2,60 đến nhỏ hơn 3,40 điểm); kém (từ 1,80 đến nhỏ hơn 2,60 điểm); rất kém (nhỏ hơn 1,80 điểm). Sử dụng ANOVA và Post-hoc để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu đánh giá giữa các vùng. Sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha để xác định mức độ tương quan giữa các biến quan sát. Tác động của thay đổi SDĐ trong XDNTM đến nguồn vốn SKLN được đánh giá bằng Spearman Rank Correlation Coefficient (r_s) trong SPSS với mức ý nghĩa 0,05 (độ tin cậy của kết quả nghiên cứu 95%). Mức độ tác động được đánh giá thông qua hệ số $r_s < 0,25$: thấp, từ 0,25 đến nhỏ hơn 0,50: trung bình; từ 0,5 đến nhỏ hơn 0,75: cao, lớn hơn hoặc bằng 0,75: rất cao.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận của nguồn vốn sinh kế trong xây dựng nông thôn mới

Sinh kế là “khả năng, tài sản và các hoạt động cần thiết cho phương tiện sinh hoạt” [7-9]. Khung sinh kế bền vững của DFID gồm: khung hoàn cảnh dễ bị tổn thương, tài sản sinh kế (cách gọi khác là nguồn vốn sinh kế, nguồn lực sinh kế), cấu trúc chuyển đổi và quá trình thực hiện, các chiến lược sinh kế và kết quả. Trong đó, nhân tố quan trọng, đóng vai trò trung tâm của khung sinh kế bền vững là 5 loại vốn: nhân lực, tự nhiên, tài chính, vật chất, xã hội [9, 10]. Tiếp cận tốt với nguồn vốn sinh kế là một kết quả mong muốn của bất kỳ chiến lược sinh kế nào bởi vì nguồn vốn sinh kế có vai trò quan trọng và mang tính quyết định đối với chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế [11-13].

Nguồn vốn tự nhiên: là các nguồn lực sẵn có mà con người có thể khai thác và sử dụng [10]; là vật chất tự nhiên để tạo dựng sinh kế [14]; là cơ sở để người dân tiếp cận các loại tài sản khác [15] hay các sinh kế thay thế [16]; là tài sản giúp con người đạt được các mục tiêu khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn vốn [17]. Sự thay đổi trong tiếp cận, quản lý sử dụng nguồn vốn tự nhiên có ảnh hưởng đến an ninh sinh kế. Việc mở rộng QSDĐ (vốn tự nhiên) đã góp phần tạo ra nguồn vốn tài chính và việc quản lý SDĐ dựa vào cộng đồng đã góp phần tăng cường nguồn vốn xã hội [18].

Nguồn vốn xã hội: là tất cả nguồn lực xã hội mà có thể giúp con người kiếm sống được [8]; là phương tiện quan trọng để tiếp cận các nguồn vốn khác và tìm kiếm sinh kế [19]. Trong những điều kiện nhất định vốn xã hội có thể chuyển thành vốn kinh tế.

Nguồn vốn tài chính: là nguồn tiền mà hộ có thể tiếp cận và sử dụng để đạt được mục đích sinh kế [14] tạo ra thu nhập. Bao gồm tiền của hộ gia đình đã tích lũy qua nhiều năm, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu hoặc bằng vàng, lương hưu cũng có thể là dòng tiền thu nhập đều đặn trong tương lai như trợ cấp của Chính phủ, người thân cho, tặng... [10].

Nguồn vốn vật chất: bao gồm cơ sở hạ tầng (nhà ở, trạm xá, trường học, giao thông, vệ sinh, năng lượng, thông tin...) và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế (các công cụ, thiết bị, các tài sản... phục vụ cho sản xuất của hộ) [10, 14].

Nguồn vốn con người: là các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe, là hiểu biết của con người về phương thức tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội [20]; là kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt [14]. Các yếu tố này kết hợp với nhau, tạo điều kiện giúp hộ quyết định chiến lược sinh kế và khả năng đạt được mục tiêu sinh kế [10, 14].

3.2. Thay đổi sử dụng đất và nguồn vốn sinh kế làng nghề trong xây dựng nông thôn mới huyện Thọ Xuân

3.2.1. Tình hình xây dựng nông thôn mới huyện Thọ Xuân

Khi bắt đầu thực hiện XDNTM (năm 2011), không xã nào của huyện Thọ Xuân đạt chuẩn NTM. Trung bình mỗi xã chỉ đạt 5,7 tiêu chí, cao nhất đạt 10 tiêu chí (Xã Xuân Giang) và thấp nhất chỉ đạt 1 tiêu chí (Xã Xuân Sơn). Năm 2019, huyện đạt chuẩn NTM. Đến năm 2023 toàn huyện đạt 455/494 tiêu chí xã NTM, còn một số tiêu chí chưa đạt do bộ tiêu chí có quy định mức độ cao hơn và một số chỉ tiêu mới so với bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2016-2020. Có 395/494 tiêu chí đạt chuẩn xã NTM nâng cao, đã có 11 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Xét theo Bộ tiêu chí huyện NTM giai đoạn 2021-2025 mới đạt 8/9 tiêu chí, 35/36 chỉ tiêu. Xét theo Bộ tiêu chí huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 mới đạt 3/9 tiêu chí, 25/38 chỉ tiêu [4]. Huyện phấn đấu huyện đạt chuẩn NTM nâng cao trong năm 2024.

3.2.2. Thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới huyện Thọ Xuân giai đoạn 2010-2021

a) Thay đổi về diện tích và mục đích sử dụng đất giai đoạn 2010-2021

Thay đổi cơ cấu SĐĐ trong XDNTM: Diện tích tự nhiên năm 2021 của huyện giảm 96,89 ha so với năm 2010 do sai số trong các kì kiểm kê, do rà soát địa giới, do sử dụng phần mềm thống kê, do xuất số liệu từ bản đồ. Đất nông nghiệp có 19.411,3 ha, tăng 334,45 ha so với năm 2010, do khai thác từ đất chưa sử dụng và do xác định lại tiêu chí loại đất theo thống kê, kiểm kê. Đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, tăng 421,10 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất nông nghiệp và khai thác đất chưa sử dụng. Đất chưa sử dụng là 441,94 ha; giảm 852,44 ha do khai thác đưa vào sử dụng nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ theo quy hoạch, kế hoạch SĐĐ giai đoạn 2011-2021: Trong tổng số 30 chỉ tiêu được xét (7 chỉ tiêu đất nông nghiệp và 23 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp), thì có 9 chỉ tiêu đạt mức thực hiện rất tốt ($|d| < 10\%$ so với QH) chiếm 26,67%; 5 chỉ tiêu đạt mức thực hiện tốt ($|d|$ từ 10-20%) chiếm

16,67%; 3 chỉ tiêu ở mức trung bình ($|d|$ từ 20-30%); và có tới 13 chỉ tiêu ở mức kém và rất kém chiếm tới 43,33% tổng số chỉ tiêu đánh giá.

b) Sự thay đổi quyền SĐĐ trong xây dựng nông thôn mới

Trong giai đoạn 2010-2021 cả huyện là 64.619 hồ sơ liên quan đến thực hiện QSDĐ. Trong đó có 9.661 hồ sơ cấp mới. Một số dự án chuyển đổi đất nông nghiệp trong giai đoạn XDNTM 2011-2021 là chuyển đổi 589,2 ha diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây ngô, trồng sen và nuôi cá tại 12 xã; chuyển đổi diện tích 143 ha đất 01 vụ lúa hiệu quả thấp ở 4 xã sang trang trại tổng hợp, nuôi trồng thủy sản.

c) Đánh giá của người dân về thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới tại 3 xã nghiên cứu

Sự thay đổi SĐĐ trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng NTM được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại 03 xã điều tra

ĐVT: ha

Xã/ Loại đất	Theo quy hoạch đến năm 2020			Theo kế hoạch năm 2021		
	Chỉ tiêu trong phương án QHXDNTM	Kết quả thực hiện	(+) tăng (-) giảm	Kế hoạch	Thực hiện	(+) tăng (-) giảm
Xã Thọ Xương						
Diện tích tự nhiên	1.020,82	1.020,83	0,01	1.020,84	1.020,83	-0,01
Đất nông nghiệp	654,01	655,70	1,69	647,97	655,70	7,73
Đất phi nông nghiệp	364,43	361,73	-2,70	369,46	361,73	-7,73
Đất chưa sử dụng	2,38	3,41	1,03	3,41	3,40	-0,01
Xã Thọ Hải						
Diện tích tự nhiên	709,36	709,36	0,00	709,36	709,36	0,00
Đất nông nghiệp	469,91	465,66	-4,25	457,37	465,66	8,29
Đất phi nông nghiệp	198,19	215,09	16,90	223,44	215,10	-8,34
Đất chưa sử dụng	41,26	28,61	-12,65	28,55	28,61	0,06
Xã Xuân Lập						
Diện tích tự nhiên	912,3	912,30	0	912,3	912,30	0
Đất nông nghiệp	599,04	620,30	21,26	619,06	620,30	1,24
Đất phi nông nghiệp	299,88	272,89	-26,99	274,14	272,90	-1,24
Đất chưa sử dụng	13,38	19,10	5,72	19,10	19,10	0

Về sự thay đổi diện tích SĐĐ: Ở vùng 1, sự quan tâm đến diện tích SĐĐ được đánh giá ở mức rất cao, chính sách thay đổi diện tích SĐĐ và mức độ thay đổi đánh giá ở mức cao. Vùng 2, sự quan tâm đến diện tích SĐĐ và chính sách thay đổi mục đích SĐĐ được đánh giá ở mức rất cao; mức độ thay đổi được đánh giá ở mức trung bình. Ở vùng 3, sự quan tâm đến diện tích SĐĐ và chính sách thay đổi diện tích SĐĐ được đánh giá ở mức rất cao, mức độ thay đổi đánh giá ở mức trung bình. Trên toàn huyện, sự quan tâm đến diện tích SĐĐ và chính sách thay đổi diện tích SĐĐ được đánh giá ở mức rất cao, mức độ thay đổi SĐĐ ở mức trung bình.

Về sự thay đổi mục đích SĐĐ: Tại vùng 1, sự quan tâm và mức độ thay đổi được đánh giá ở mức rất cao, chính sách thay đổi mục đích SĐĐ đánh giá ở mức trung bình; vùng 2, sự quan tâm được đánh giá ở mức cao, mức độ thay đổi đánh giá ở mức rất cao, chính sách thay đổi mục đích SĐĐ đánh giá ở mức trung bình; vùng 3, sự quan tâm và mức độ thay đổi được đánh giá ở mức rất cao, chính sách thay đổi mục đích SĐĐ được đánh giá ở mức cao. Trên toàn huyện, sự quan tâm được đánh giá ở mức cao, chính sách thay đổi mục đích SĐĐ được đánh giá ở mức trung bình, mức độ thay đổi được đánh giá ở mức rất cao.

Bảng 2. Đánh giá của người dân về sự thay đổi sử dụng đất trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Thọ Xuân

Tiêu chí đánh giá	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Toàn huyện
1. Sự thay đổi diện tích SĐĐ	3,96	3,89	4,01	3,95
- Sự quan tâm đến diện tích SĐĐ	4,26	4,21	4,27	4,25
- Mức độ thay đổi diện tích SĐĐ	3,48	3,24	3,34	3,35
- Chính sách thay đổi diện tích SĐĐ	4,13	4,22	4,43	4,26
2. Thay đổi mục đích SĐĐ	3,90	3,93	4,11	3,98
- Sự quan tâm đến thay đổi mục đích SĐĐ	4,20	4,09	4,23	4,17
- Mức độ thay đổi mục đích SĐĐ	4,36	4,55	4,45	4,46
- Chính sách thay đổi mục đích SĐĐ	3,13	3,15	3,63	3,31
3. Thay đổi QSDĐ	3,87	3,64	3,76	3,76
- Sự quan tâm đến thay đổi QSDĐ	4,30	4,13	4,31	4,25
- Mức độ thay đổi QSDĐ	4,15	3,78	3,85	3,92
- Chính sách thay đổi QSDĐ	3,15	3,01	3,13	3,10

*Đánh giá chung: rất cao ($\geq 4,20$); cao ($3,40 < 4,20$); trung bình ($2,60 - < 3,40$); thấp ($1,8 - < 2,60$); rất thấp ($< 1,80$).

Về sự thay đổi QSDĐ: Vùng 1, sự quan tâm đến sự thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức rất cao, mức độ thay đổi đánh giá ở mức cao, chính sách thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức trung bình. Vùng 2, sự quan tâm đến sự thay đổi QSDĐ và mức độ thay đổi được đánh giá ở mức cao, chính sách thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức trung bình. Vùng 3, sự quan tâm đến sự thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức rất cao, mức độ thay đổi được đánh giá ở mức cao, chính sách thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức trung bình.

diện tích SĐĐ, mức độ thay đổi, sự quan tâm mục đích SĐĐ, mức độ thay đổi mục đích SĐĐ, sự quan tâm QSDĐ, chính sách thay đổi QSDĐ ($P > 0,05$). Mức độ thay đổi QSDĐ có sự khác biệt giữa các vùng (đặc biệt là vùng 1 và vùng 2 với $P < 0,05$). Thay đổi QSDĐ có sự khác biệt giữa các vùng (đặc biệt là vùng 1 và vùng 2 với $P < 0,05$). Chính sách thay đổi mục đích SĐĐ có sự khác biệt giữa các vùng (đặc biệt là giữa vùng 3 và vùng 1, vùng 2, với $P < 0,05$). Thay đổi mục đích SĐĐ có sự khác biệt giữa các vùng (đặc biệt là vùng 1 và vùng 3 với $P < 0,05$).

Các tiêu chí không có sự khác biệt giữa các vùng như: thay đổi diện tích SĐĐ, sự quan tâm

Bảng 3. Đánh giá sự khác nhau giữa các vùng về chỉ tiêu thay đổi sử dụng đất

Tiêu chí đánh giá	Các vùng		Sig.
1. Thay đổi diện tích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,691
		Vùng 3	0,758
	Vùng 2	Vùng 3	0,278
- Sự quan tâm đến thay đổi diện tích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,819
		Vùng 3	0,988
	Vùng 2	Vùng 3	0,732
- Mức độ thay đổi diện tích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,071
		Vùng 3	0,403
	Vùng 2	Vùng 3	0,628
- Chính sách thay đổi diện tích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,612
		Vùng 3	0,007
	Vùng 2	Vùng 3	0,093
2. Thay đổi mục đích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,907
		Vùng 3	0,041
	Vùng 2	Vùng 3	0,111
- Sự quan tâm đến thay đổi mục đích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,489
		Vùng 3	0,956
	Vùng 2	Vùng 3	0,328
- Mức độ thay đổi mục đích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,124
		Vùng 3	0,612
	Vùng 2	Vùng 3	0,569
- Chính sách thay đổi mục đích SĐĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,983
		Vùng 3	0,000
	Vùng 2	Vùng 3	0,000
3. Thay đổi QSDĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,030
		Vùng 3	0,457
	Vùng 2	Vùng 3	0,366
- Sự quan tâm đến thay đổi QSDĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,191
		Vùng 3	0,989
	Vùng 2	Vùng 3	0,145
- Mức độ thay đổi QSDĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,001
		Vùng 3	0,007
	Vùng 2	Vùng 3	0,779
- Chính sách thay đổi QSDĐ	Vùng 1	Vùng 2	0,447
		Vùng 3	0,971
	Vùng 2	Vùng 3	0,590

Ghi chú: Sig. <0,05 có sự sai khác có ý nghĩa thống kê giữa các đối tượng nghiên cứu.

3.2.3. Sinh kế làng nghề và nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề tại huyện Thọ Xuân

a) Sinh kế làng nghề

Làng nghề là một thiết chế kinh tế xã hội, là một cụm hoặc nhiều cụm dân cư sinh sống trong một thôn (làng), có một hay một số nghề được tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh độc lập và tồn tại trong một không gian địa lý. Thu nhập từ các làng nghề chiếm tỉ lệ cao trong tổng giá trị của toàn làng [21]. Làng nghề

là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại, góp phần chuyển dịch lao động, sử dụng hiệu quả nguồn nội lực tại các địa phương, góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng CNH-HĐH, sản xuất hàng hoá, góp phần xoá đói, giảm nghèo, ổn định xã hội và gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc.

Theo quy định, xã đạt NTM nâng cao, NTM

kiểu mẫu phải có làng nghề truyền thống được công nhận [22]. Hầu hết các làng nghề truyền thống tại huyện Thọ Xuân đang phát triển tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn gắn với XDNTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Hiện nay có 05 làng nghề được công nhận là Làng nghề truyền thống: bánh gai Tứ trụ, xã Thọ Diên; 02 Làng nghề nón lá, xã Thọ Lộc; làng nghề bánh lá Răng bừa, xã Xuân Lập và làng nghề làm miến Xuân Yên, xã Phú Xuân. Đã thu hút và tạo việc làm cho trên 5000 lao động, thu nhập bình quân trên 60 triệu đồng/người/năm.

Huyện có cụm công nghiệp Thọ Minh, tại xã Thọ Minh được thành lập theo Quyết định số

1832/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa và 02 cụm công nghiệp tại xã Thọ Nguyên và Xuân Lai với 3 nhà máy may hoạt động (Công ty CP quốc tế Swimax, Công ty DG Win, Công ty TNHH DV và thương mại Cẩm Hoàng). Các ngành nghề chủ yếu có trên địa bàn huyện là chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất giường tủ, bàn ghế, chế biến thực phẩm, dệt, may mặc... 100% các cơ sở sản xuất công nghiệp tại huyện là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2021 đạt 13.641 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về sinh kế làng nghề, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

Năm	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng	3593	3422	3504	3836	3812	3682	3644	3388
1. Khai khoáng	8	0	4	3	5	5	5	0
2. Công nghiệp chế biến chế tạo	3574	3410	3488	3820	3788	3672	3631	3380
- Sản xuất chế biến thực phẩm	1233	1187	1209	1268	1253	1252	1249	1199
- Sản xuất đồ uống	59	191	196	213	211	209	180	158
- Dệt	3	1	1	2	5	3	4	
- Sản xuất trang phục	239	296	302	302	299	300	307	231
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế)	1271	571	583	593	597	586	594	561
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3	3	2	4	5	4	2	
- In, sao chép bản ghi các loại		21	21	18	18	18	27	26
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7	12	15	17	20	16	18	9
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			3		2	1	1	
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	95	92	94	109	200	107	92	82
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	187	320	329	521	411	409	426	406
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	476	714	731	762	754	753	717	703
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1			9	11	12	12	2
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		2	2	2	2	2	2	3
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	9	11	9	9	10	1	1	1
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	1	3	4	9	4	7	7

Nguồn: UBND huyện Thọ Xuân (2022)

Huyện đã xây dựng đề án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các cụm công nghiệp giai đoạn 2021- 2025, hỗ trợ kinh phí 200 triệu đồng/năm để phát triển nghề truyền

thống và 2 tỷ đồng cho 1 làng nghề nếu được công nhận.

b) Nguồn vốn sinh kế

Nguồn vốn tự nhiên: huyện có tổng diện tích

là 29.229,40 ha; trong đó đất nông nghiệp là 19.411,30 ha, chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng là 441,95 ha, chiếm 1,51%. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có 1.067,86 ha [23]. Huyện còn có hệ thống sông, hồ dày đặc: sông Chu dài 29,4 km, Sông Cầu Chày dài 24 km, Sông Hoàng (sông Nhà Lê) dài 81 km, Sông Dừa dài 10 km và sông Khe Trê. Các lớn như Hồ Mọ diện tích 39,8 ha, hồ Cửa Trát 17,5 ha, hồ Sao Vàng 12 ha, Hồ Đoàn Kết 8,75 ha, Hồ Cây Quýt 3 ha, hồ Đông Trường 0,95 ha. Huyện có 02 Di tích quốc gia đặc biệt (Lam Kinh và Lê Hoàn); 10 Di tích cấp quốc gia và 45 Di tích cấp tỉnh và các lễ hội.

Nguồn vốn xã hội: huyện đã xây dựng, duy trì liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị có hiệu quả kinh tế cao; một số sản phẩm truyền thống đã xây dựng được thương hiệu như: Bưởi Luận Văn, cam Xuân Thành... Huyện có 92 doanh nghiệp, 47 hợp tác xã, 105 trang trại, gia trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn [23].

Nguồn vốn tài chính: thu ngân sách nhà nước năm 2021 của huyện là 719,884 tỷ đồng; trong đó thu từ tiền SDĐ là 441,688 tỷ đồng. Một số chỉ tiêu thu đạt tỷ lệ cao như: thu tiền thuê đất, mặt nước (967,6%), tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (164,8%)... Hoạt động tín dụng, ngân hàng đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất của cá nhân, các doanh nghiệp, tổ chức. Tổng doanh số cho vay đạt 2.627,6 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 3.235 tỷ đồng; tổng nguồn huy động đạt 3.041 tỷ đồng, trong đó huy động trong dân cư là 2.709,5 tỷ đồng. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 6.021 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 52,2 triệu đồng/người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,34% năm 2016 xuống còn 1,2% năm 2021 [23].

Nguồn vốn vật chất: kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xây mới và nâng cấp. Huyện có 1.216,3 km đường bộ gồm 67 km đường quốc

lộ; 57 km đường tỉnh; 62 km đường huyện. Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt trên 93%. Cảng hàng không Thọ Xuân đạt tần suất 184 lượt cất hạ cánh/tuần. Về đường thủy nội địa có Sông Chu được xếp loại sông cấp 4 và Sông Cầu Chày được xếp loại sông cấp 6. Hệ thống kênh tưới chính được kiên cố hoá, 30 km kênh cấp I được kiên cố hoá 100%, 75 km kênh cấp II, III đã kiên cố hoá được 40%.

Nguồn vốn con người: Năm 2021, dân số toàn huyện khoảng 199.064 người (nam là 98.498 người, nữ 100.566 người), dân số đô thị là 18.564 người, nông thôn là 172.500 người. Trong đó dân tộc Kinh, chiếm 80%, dân tộc Mường, Thái chiếm 20%. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2021 là 68%. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được tập trung chỉ đạo thực hiện; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,1% [23].

c) Đánh giá các nguồn vốn để phát triển các sinh kế làng nghề bền vững tại huyện Thọ Xuân

Từ khi thực hiện XDNTM các làng nghề của huyện được khôi phục và phát triển. Kết quả điều tra trong bảng 5 cho thấy nguồn vốn để phát triển làng nghề tại huyện là rất tốt (4,21 điểm) và có sự khác nhau giữa vùng 2 với vùng 1 và vùng 3. Vùng 2 được đánh giá ở mức tốt trong khi vùng 1 và vùng 3 được đánh giá ở mức rất tốt.

Có 2/5 nguồn vốn được đánh giá rất tốt là nguồn vốn vật chất với 4,29 điểm và nguồn vốn con người với 4,38 điểm. Điều đó cho thấy người dân trong huyện rất sẵn sàng cho việc phát triển SKLN bền vững. Có 3/5 nguồn vốn SKLN được đánh giá ở mức tốt, đó là nguồn vốn xã hội với 4,15 điểm, nguồn vốn tự nhiên với 4,14 điểm và nguồn vốn tài chính với 4,10 điểm. Tại vùng 2, cả 3 nguồn vốn này đều được đánh giá thấp hơn 2 vùng còn lại. Như vậy, SKLN có ưu thế phát triển ở cả 3 vùng tuy nhiên vùng 2 ít lợi thế hơn 2 vùng còn lại.

Bảng 5. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề

Tiêu chí đánh giá		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa theo vùng (Sig.)		
Tổng hợp	Vùng 1	4,36	0,652	0,053	Vùng 1	Vùng 2	0,000
	Vùng 2	3,99	0,563	0,046		Vùng 3	0,426
	Vùng 3	4,28	0,527	0,043	Vùng 2	Vùng 3	0,000
	Toàn huyện	4,21	0,604	0,028			
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	4,22	0,874	0,071	Vùng 1	Vùng 2	0,024
	Vùng 2	3,99	0,675	0,055		Vùng 3	0,988
	Vùng 3	4,21	0,745	0,061	Vùng 2	Vùng 3	0,036
	Toàn huyện	4,14	0,775	0,037			
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	4,32	0,780	0,064	Vùng 1	Vùng 2	0,000
	Vùng 2	3,84	0,715	0,058		Vùng 3	0,881
	Vùng 3	4,28	0,667	0,054	Vùng 2	Vùng 3	0,000
	Toàn huyện	4,15	0,753	0,035			
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	4,29	0,780	0,064	Vùng 1	Vùng 2	0,000
	Vùng 2	3,77	0,706	0,058		Vùng 3	0,786
	Vùng 3	4,23	0,595	0,049	Vùng 2	Vùng 3	0,000
	Toàn huyện	4,10	0,734	0,035			
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	4,48	0,792	0,065	Vùng 1	Vùng 2	0,000
	Vùng 2	4,10	0,784	0,064		Vùng 3	0,098
	Vùng 3	4,30	0,683	0,056	Vùng 2	Vùng 3	0,057
	Toàn huyện	4,29	0,769	0,036			
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,51	0,730	0,060	Vùng 1	Vùng 2	0,005
	Vùng 2	4,24	0,748	0,061		Vùng 3	0,269
	Vùng 3	4,38	0,757	0,062	Vùng 2	Vùng 3	0,235
	Toàn huyện	4,38	0,752	0,035			

3.3. Tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế làng nghề tại huyện Thọ Xuân

3.3.1. Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha

Để đánh giá tác động của thay đổi diện tích SĐĐ đến nguồn vốn SKLN tiến hành điều tra phỏng vấn 450 người, đại diện cho các hộ gia đình trong huyện. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha đối với các nhóm yếu tố cho thấy hệ số Cronbach's Alpha giao động trong khoảng 0,675 – 0,861 và hệ số tương quan biến tổng đều > 0,3. Như vậy là các biến đã chọn đảm bảo độ tin cậy.

3.3.2. Tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế làng nghề

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 6 cho thấy:

**Tại vùng 1:* Thay đổi diện tích SĐĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con người; và có tác động thuận ở mức cao với nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài chính. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con

người; có tác động ở mức cao với nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài chính. Thay đổi QSDĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con người; có tác động ở mức cao với nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài chính.

**Tại vùng 2:* Thay đổi diện tích SĐĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn con người. Và có tác động ở mức thấp với nguồn vốn vật chất, nguồn vốn tài chính. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động thuận ở mức độ trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn con người, nguồn vốn vật chất có tác động ở mức thấp với nguồn vốn tài chính. Thay đổi QSDĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn con người, nguồn vốn vật chất; có tác động ở mức thấp với nguồn vốn tài chính.

**Tại vùng 3:* Thay đổi diện tích SĐĐ có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn tự nhiên, tác động ở mức trung bình với nguồn vốn xã hội, và có tác động ở mức thấp với nguồn vốn

tài chính và nguồn vốn vật chất. Với nguồn vốn con người không tìm thấy mối quan hệ. Thay đổi mục đích SĐĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn vật chất; tác động ở mức cao với nguồn vốn sinh kế,

nguồn vốn con người. Thay đổi QSDĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con người. Với nguồn vốn xã hội không tìm thấy mối quan hệ.

Bảng 6. Tác động của thay đổi sử dụng đất đến nguồn vốn sinh kế làng nghề

Tiêu chí đánh giá	Nguồn vốn tự nhiên	Nguồn vốn xã hội	Nguồn vốn tài chính	Nguồn vốn vật chất	Nguồn vốn con người	Đánh giá chung nguồn vốn SKLN
Vùng 1						
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,459**	0,558**	0,598**	0,460**	0,363**	0,649**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,522**	0,509**	0,572**	0,375**	0,400**	0,621**
Thay đổi QSDĐ	0,395**	0,511**	0,511**	0,404**	0,339**	0,501**
Vùng 2						
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,353**	0,370**	0,356**	0,169*	0,241**	0,375**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,403**	0,331**	0,423**	0,162*	0,256**	0,385**
Thay đổi QSDĐ	0,355**	0,472**	0,420**	0,206*	0,392**	0,456**
Vùng 3						
Thay đổi diện tích SĐĐ	0,539**	0,250**	0,165*	0,221**	0,114	0,375**
Thay đổi mục đích SĐĐ	0,625**	0,378**	0,252**	0,342**	0,392**	0,549**
Thay đổi QSDĐ	0,496**	0,332**	0,151	0,215**	0,303**	0,427**

** Mức ý nghĩa 0,01, * Mức ý nghĩa 0,05, N = 450. Hệ số $r_s < 0,25$: mức độ tác động thấp, từ 0,25-0,49: mức độ tác động trung bình; từ 0,5 – 0,75: mức độ tác động cao, $r_s > 0,75$: mức độ tác động rất cao.

3.3.3. Phát triển sinh kế làng nghề tại huyện Thọ Xuân

Huyện định hướng phát triển 17 cụm làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống, chất

lượng cao, mang đặc trưng riêng cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế để phát huy lợi thế của Cảng hàng không Thọ Xuân và Cảng biển Nghi Sơn.

Bảng 7. Phân tích SWOT về phát triển nguồn vốn sinh kế làng nghề

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Có 5 làng nghề được công nhận - Huyện đã xây dựng đề án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các cụm công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2021- 2025 phục vụ XDNTM - Giao thông thuận tiện để vận chuyển hàng hóa đi các địa phương và quốc tế thúc đẩy phát triển sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Còn nhiều làng nghề chưa được công nhận - Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa có sản phẩm có thương hiệu trong nước và quốc tế - Chưa gắn kết được sự phát triển kinh tế làng nghề với du lịch - dịch vụ - Khâu quảng bá thương hiệu chưa được quan tâm đúng mức - Ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> - Gắn kết du lịch với các làng nghề truyền thống giúp cho các làng nghề có những bước phát triển mới - Cơ hội giới thiệu sản phẩm với khách quốc tế qua du lịch quốc tế và xuất khẩu hàng hóa nhờ cảng hàng không Thọ Xuân. - Phong trào XDNTM đang được quan tâm trên phạm vi cả nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được sản phẩm chủ đạo và phát triển làng nghề theo chuỗi - Thiếu vốn khi XDNTM - Thị trường tiêu thụ không ổn định - Khó đầu tư công nghệ - Vùng nguyên liệu cho làng nghề chưa được đánh giá

3.4. Một số giải pháp để sử dụng nguồn vốn sinh kế làng nghề trong xây dựng nông thôn mới bền vững

Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch xây dựng mới và phát triển các làng nghề, phát triển và nhân rộng một số mô hình, dự án trọng điểm cho mỗi loại làng nghề tại vùng, theo từng giai đoạn dựa trên kết quả đánh giá nguồn vốn sinh kế. Với các chiến lược cụ thể dựa trên phân tích SWOT là:

Chiến lược tăng trưởng: phát huy lợi thế về nguồn vốn vật chất (cơ sở hạ tầng), chính sách của tỉnh, huyện và các làng nghề hiện có để gắn kết với các sinh kế khác (du lịch, trồng trọt...) và cơ hội giới thiệu sản phẩm làng nghề du khách trong nước và quốc tế.

Chiến lược đa dạng hóa: Phát huy tiềm năng và nguồn lực của địa phương để xác định các sản phẩm chủ lực và phát triển làng nghề theo chuỗi giá trị để khắc phục những thách thức về vốn, thị trường tiêu thụ, công nghệ và vùng nguyên liệu.

Chiến lược chuyển hướng: rà soát và hoàn thiện hồ sơ xin công nhận các làng nghề hiện có và xây dựng thương hiệu cùng với chiến lược quảng bá sản phẩm. Cần bám sát các ưu đãi có trong kế hoạch thực hiện 6 chuyên đề chuyên sâu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM giai đoạn 2021-2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương.

Chiến lược phòng thủ: Khắc phục những yếu kém về quy mô sản xuất, thương hiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu và gắn kết SKLN với các sinh kế khác để giảm bớt nguy cơ hiện tại.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn SKLN thông qua việc thỏa mãn các điều kiện: có đầy đủ thông tin về nguồn vốn sinh kế để cung cấp cho người dân, làm cho họ có đủ điều kiện thực hành chiến lược dựa trên nguồn vốn sinh kế; giúp họ có khả năng quản lý và tổ chức sử dụng nguồn vốn sinh kế đúng nhu cầu của họ và đúng mục tiêu phát triển của huyện; định hướng để họ có chiến lược bền vững dựa trên các nguồn vốn sinh kế hiện có; đồng thời hỗ trợ các dịch vụ cần thiết. Thay đổi kiểm soát, quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế theo hướng linh hoạt, hiệu quả. Tạo điều kiện cho người dân chuyển

đổi sinh kế hoặc tìm kiếm sinh kế thay thế nếu vẫn đảm bảo được các yêu cầu phát triển bền vững của xã, đồng thời bảo vệ được nguồn vốn sinh kế của hộ và của địa phương.

Tăng cường liên kết, liên doanh với các nhà khoa học, các doanh nghiệp để không ngừng tăng cường nguồn vốn xã hội và nguồn vốn con người. Tăng cường huy động vốn từ các thành phần kinh tế và từ ngân sách Nhà nước để không ngừng cải thiện nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật chất.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, các hướng dẫn đến người dân. Đồng thời tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và thực hành chiến lược sinh kế. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn SKLN.

4. KẾT LUẬN

Huyện Thọ Xuân với diện tích tự nhiên là 29.229,4 ha, dân số 199.064 người, mật độ dân số là 681 người/km². Năm 2021, huyện có 29.229,40 ha; trong đó đất nông nghiệp chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng chiếm 1,51%. Huyện đạt chuẩn NTM năm 2019; đến năm 2023 có 11 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và huyện đạt 8/9 tiêu chí huyện NTM nâng cao. Nguồn vốn để phát triển được đánh giá ở mức cao tại vùng 2 và ở mức rất cao tại vùng 1 và vùng 3. Thay đổi SDĐ trong XDNTM giai đoạn 2010-2021 theo xu hướng tăng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, giảm diện tích đất chưa sử dụng. Thay đổi diện tích SDĐ được đánh giá ở mức độ cao và không có sự khác nhau giữa 3 vùng. Thay đổi mục đích SDĐ được đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3. Thay đổi QSDĐ được đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3. Tại vùng 1 thay đổi SDĐ có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn. Tại vùng 2 thay đổi SDĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn. Tại vùng 3 thay đổi mục đích SDĐ có tác động thuận ở mức cao đến nguồn vốn; thay đổi diện tích SDĐ và thay đổi QSDĐ có tác động thuận ở mức trung bình đến nguồn vốn. Từ đó đã đề xuất các giải pháp để phát triển nguồn vốn SKLN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Oxfam Vietnam (2012). Tăng cường tiếng nói cộng đồng để lựa chọn đúng đắn- vấn đề sử dụng đất và thay đổi quyền sử dụng đất ở miền Trung Việt Nam.
- [2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023). Báo cáo số 9619/BNN-VPĐP ngày 29/12/2023 kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2023 và dự kiến các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025.
- [3]. Ban chấp hành Trung ương (2022). Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/06/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [4]. UBND huyện Thọ Xuân (2023). Báo cáo số 645/BC-UBND ngày 21/11/2023. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023.
- [5]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Thống kê.
- [6]. R. Likert (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology. 140(55).
- [7]. R. & Conway Chambers, G.R (1992). Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century”, Discussion Paper 296, Institute of Development Studies.
- [8]. F. Ellis (1999). Livelihoods. Deversification and Agrarian Change. In F. Ellis (Ed.), Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries. Oxford University Press.
- [9]. I. Scoones (1998). Sustainable rural livelihoods. A framework for analysis. ISD Working. 72.
- [10]. DFID- Department for International Development (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets: Framework. [online] Department for International Development. UK. Available at: <<http://www.enonline.net/pool/files/ife/secti on2.pdf>>.
- [11]. B. Muys Bart Bedru, Nega Fredu, Tollens Eric, Nyssen Jan, Deckers Jozef, Mathijs Erik (2008). Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia. . Agricultural Systems. 98(2): 147-155.
- [12]. Lê Ánh Dương & Phạm Thị Mỹ Dung (2017). Thay đổi sinh kế của hộ nông dân vùng ven đô thành phố Nam Định trong quá trình đô thị hóa. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 15(2): 270-279. .
- [13]. Nguyễn Quốc Chính, Nguyễn Hải Núi, Đỗ Quang Giám & Nguyễn Thanh Lâm (2016). Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới lựa chọn chiến lược sinh kế của 147 người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 14(6): 969-977.
- [14]. Nguyễn Văn Sừ (2010). Khung sinh kế bền vững: Một cách tiếp cận toàn diện về phát triển và giảm nghèo. Tạp chí Dân tộc học. 2:3-12.
- [15]. O. Jaiyebo (2003). Women and household sustenance: Changing livelihoods and survival strategies in the peri-urban areas of Ibadan,. Environment and Urbanization. 15(1): 118-119.
- [16]. T. Hanstad, R. Nielsen & J. Brown (2004). Land and livelihoods: Making land rights real for India’ s rural poor. LSP Working Paper 12. Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program.
- [17]. P. Filipe (2005). The right to land a livelihood: The dynamics of land tenure systems in Conda. Amboim and Sumbe municipalities. Norwegian People’s Aid.
- [18]. Nguyễn Quang Vinh, Mai Văn Thành & Trần Đức Viên. Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân. NXB. Nông nghiệp.
- [19]. A. Bebbington (1999). Capitals and capabilities: A framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods, and poverty. World Development. 27(27): 2021-2034.
- [20]. Bùi Quang Bình (2009). Vốn con người và đầu tư vào vốn con người. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng. 2(31): 1-8.
- [21]. Đinh Xuân Nghiêm, Chu Tiến Quang, Lưu Đức Khải, Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Thị Huy, Nguyễn Thị Hiền, Trần Thị Thu Huyền & Lê Thị Xuân Quỳnh (2010). Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam. Đề tài cấp bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- [22]. Thủ tướng chính phủ (2022). Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. .
- [23]. UBND huyện Thọ Xuân (2022). Niên giám thống kê huyện Thọ Xuân năm 2021.